



jiāo dài

交待

verb · explain, account for, confess

Example Sentences

Tā xiàng lǎo bǎn jiāo dài le xiàng mù yán wù de yuán yīn
他向老板交待了项目延误的原因。

He explained to the boss the reason for the project delay.

Nǐ bì xū bǎ zhè jiàn shì jiāo dài qīng chǔ cái néng lí kāi
你必须把这件事交待清楚才能离开。

You must explain this matter clearly before you can leave.

Trace each character, then write the word on your own.

交	交	交	交	交	交	交	交	交		
待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待
待										